

Số: 1210/QĐ-THCSNVTr

An Phú, ngày 22 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2024 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước quý 3 năm 2024 của Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài vụ và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND thành phố Thuận An (B/c);
- Lưu VT, KT.



Nguyễn Trung Toàn

QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	8.104.596	8.104.596			
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	8.104.596	8.104.596			
2.1	Cho thuê mặt bằng căn tin, bãi xe	274.596	274.596			
2.2	Học phí	7.830.000	7.830.000			
3	Thu sự nghiệp khác	0	0			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0	0
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi phí quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	0	0	0
2.1	Cho thuê mặt bằng căn tin, bãi xe	0	0	0	0	0
2.2	Học phí	0	0	0	0	0
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0	0	0	
C	Số thu nộp NSNN	0	0	0	0	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0	0	0	
2.1	Cho thuê mặt bằng căn tin, bãi xe (nộp thuế)	0	0			
2.2	Học phí					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.027.964.420	6.027.964.420	5.311.372.404	53.795.400	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.027.964.420	6.027.964.420	5.311.372.404	53.795.400	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.950.538.420	5.950.538.420	5.311.372.404	53.795.400	0
	- Tiền lương	3.048.279.138	3.048.279.138	3.048.279.138		
	+ Lương theo ngạch bậc	3.048.279.138	3.048.279.138	3.048.279.138		
	- Tiền công trả cho vị trí LDTX (GVNV hợp đồng)	14.600.000	14.600.000	14.600.000		
	+ Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng (GVNV hợp đồng)	14.600.000	14.600.000	14.600.000		
	- Tiền công trả cho vị trí LDTX	62.784.000	62.784.000	62.784.000		
	+ Tiền công hợp đồng bảo vệ, phục vụ (HĐ 111)	62.784.000	62.784.000	62.784.000		
	- Các khoản đóng góp (bảo vệ, phục vụ HĐ 111)	14.754.240	14.754.240	14.754.240		
	+ Bảo hiểm xã hội	10.987.200	10.987.200	10.987.200		
	+ Bảo hiểm y tế	1.883.520	1.883.520	1.883.520		
	+ Kinh phí công đoàn	1.255.680	1.255.680	1.255.680		
	+ Bảo hiểm thất nghiệp	627.840	627.840	627.840		
	- Phụ cấp lương	1.354.042.074	1.354.042.074	1.354.042.074		
	+ Phụ cấp chức vụ	38.124.000	38.124.000	38.124.000		
	+ Phụ cấp độc hại		0	-		



+ Phụ cấp ưu đãi nghề	943.310.544	943.310.544	943.310.544	
+ Phụ cấp trách nhiệm	2.286.000	2.286.000	2.286.000	
+ PC thâm niên VK, thâm niên nghề	370.321.530	370.321.530	370.321.530	
+ PC khác			-	
- Các khoản đóng góp	816.912.952	816.912.952	816.912.952	
+ Bảo hiểm xã hội	608.339.432	608.339.432	608.339.432	
+ Bảo hiểm y tế	104.286.761	104.286.761	104.286.761	
+ Kinh phí công đoàn	69.524.507	69.524.507	69.524.507	
+ Bảo hiểm thất nghiệp	34.762.252	34.762.252	34.762.252	
- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0		
+ Chi thu nhập tăng thêm				
- Phúc lợi tập thể	3.750.000	3.750.000		
+ Tàu xe nghỉ phép năm				
+ Chi khác	3.750.000	3.750.000		
- Tiền thưởng	0	0		
+ Thưởng học sinh				
- Thanh toán dịch vụ	34.107.611	34.107.611		
+ Tiền điện	33.425.201	33.425.201		
+ Tiền nước	682.410	682.410		
+ Tiền vệ sinh, môi trường		0		
- Vật tư văn phòng	35.339.360	35.339.360		
+ Mua văn phòng phẩm	15.153.360	15.153.360		
+ Mua sắm công cụ, dụng cụ VP		0		
+ Mua vật tư văn phòng khác	20.186.000	20.186.000		
- Thông tin tuyên truyền, liên lạc	46.035.781	46.035.781		
+ Cước phí điện thoại	1.184.781	1.184.781		
+ Cước phí Internet	12.336.000	12.336.000		
+ Tuyên truyền, quảng cáo	27.000.000	27.000.000		
+ Khác	5.515.000	5.515.000		
- Hội nghị	0	0		
+ Chi phí khác		0		
- Công tác phí	6.000.000	6.000.000		
+ Phụ cấp công tác phí		0		
+ Phụ cấp phòng nghỉ		0		
+ Khoản công tác phí	6.000.000	6.000.000		
+ Chi khác				
- Chi phí thuê mướn	124.680.000	124.680.000		
+ Thuê phương tiện vận chuyển	2.600.000	2.600.000		
+ Thuê lao động trong nước	74.560.000	74.560.000		
+ Chi phí thuê mướn khác	47.520.000	47.520.000		
- Các khoản đóng góp	8.290.400	8.290.400		
+ Bảo hiểm xã hội	6.748.000	6.748.000		
+ Bảo hiểm y tế	1.156.800	1.156.800		
+ Kinh phí công đoàn		0		
+ Bảo hiểm thất nghiệp	385.600	385.600		
- Sửa chữa, duy tu tài sản	53.795.400	53.795.400	53.795.400	
+ Tài sản và thiết bị chuyên dùng			0	
+ Nhà cửa			0	
+ Các thiết bị công nghệ thông tin	8.495.000	8.495.000	8.495.000	
+ Tài sản và thiết bị văn phòng		0	0	
+ Đường điện, cấp thoát nước	7.920.000	7.920.000	7.920.000	
+ Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác				
	37.380.400	37.380.400	37.380.400	
- Mua sắm tài sản phục vụ CTCM	0	0		0
+ Các thiết bị công nghệ thông tin				0
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	307.901.600	307.901.600		
+ Chi hàng hóa, vật tư				
+ Đồng phục, trang phục		0		
+ Chi HD nghiệp vụ chuyên ngành	36.756.000	36.756.000		
+ Chi khác	271.145.600	271.145.600		
- Mua sắm tài sản vô hình	0	0		0
+ Mua, bảo trì phần mềm CNTT		0		

UÁN
 ING
 HỌC
 SỞ
 AN TRƯ
 ON

	- Chi khác	19.265.864	19.265.864			
	+ Chi các khoản phí, lệ phí	2.040.864	2.040.864			
	+ Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		0			
	+ Chi tiếp khách		0			
	+ Chi các khoản khác	17.225.000	17.225.000			
	- Chi lập các quỹ	0	0			0
	+ Chi lập Quỹ phúc lợi					
	+ Chi lập Quỹ khen thưởng					
	+ Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp					
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.426.000	77.426.000	0	0	
	- Phụ cấp lương	0	0			
	+ Phụ cấp làm thêm giờ	0	0			
	- Tiền công trả cho vị trí LDTX	6.800.000	6.800.000	0		
	+ Hỗ trợ bảo vệ	4.800.000	4.800.000			
	+ Hỗ trợ phục vụ	2.000.000	2.000.000			
	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	69.426.000	69.426.000			
	+ Nhà trọ	27.972.000	27.972.000			
	+ Y tế					
	+ Thạc sĩ	39.690.000	39.690.000			
	+ Thư viện	1.764.000	1.764.000			
	- Chi phí thuê mướn	1.200.000	1.200.000			
	+ Thuê lao động trong nước					
	+ Thuê đào tạo lại cán bộ	1.200.000	1.200.000			
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	0	0			
	+ Đồng phục, trang phục					
	- Chi khác	0	0			
	+ Hỗ trợ chi phí học tập		0			
	+ Cấp bù miễn giảm học phí		0			
	+ Lễ ngày NGVN 20/11		0			
	+ Tết		0			
2	Chi Chương trình mục tiêu					
2.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2.2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Yến



Phụ, ngày 10 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN TRÔI

Nguyễn Trung Toàn

